

17 QUY LUẬT ÂM CÂM TRONG TIẾNG ANH

ÂM B CÂM

- Quy tắc 1: Âm B không được phát âm khi nó đứng cuối từ đồng thời ở sau chữ M.

- Ví dụ:

Limb /lim/: Bờ, rìa

Crumb /krʌm/: miếng, mẩu

Dumb /dʌm/: câm

- Quy tắc 2: Âm B thường không được phát trước âm khi đứng trước chữ T ở cuối một từ gốc.

- Ví dụ:

Debt /det/: nợ

Debtor / 'det. ə/: con nợ

Doutful /'daʊt.fəl/: đáng nghi

Một từ gốc là dạng từ nguyên gốc không có tiền tố hay hậu tố đi kèm

Ví dụ từ doubt là từ gốc của từ doubtful, và 'ful' là một hậu tố.

ÂM C CÂM

- Quy tắc 1: C không được phát âm trong âm ghép SC.

- Ví dụ:

Muscle /'mʌs.l/: cơ bắp

Scissors /'siz. əz/: cái kéo

– Tuy nhiên vẫn có trường hợp bất quy tắc:

Sclera 'sklɪə.rə/: màng cứng

Sclerosis /sklə'rəʊ.sɪs/: Sự xơ cứng

Muscavado /,mʌskə'va:dəʊ/: Đường cắt

Sceptic /'skep.tɪk/: Người hay hoài nghi, chủ nghĩa hoài nghi

- Quy tắc 2: C thường không được phát âm khi đứng trước các chữ cái K hoặc Q.
- Ví dụ:

Acquaintance /ə'kwɛɪn.təns/: Sự biết, hiểu biết

Acknowledge /ək'nɒl.ɪdʒ/: Nhận, thừa nhận, công nhận

Acquiesce /,æk.wɪ'es/: Bằng lòng, ưng thuận

Â M D C Â M

- Quy tắc 1: D không được phát âm trong những từ thông thường sau:

- Ví dụ:

Handkerchief / 'hæŋ.kə.ʃi:f/: Khăn tay

Wednesday /'wenz.deɪ/: Thứ Tư

Sandwich /'sæn.wɪdʒ/: Bánh sandwich

Handsome /'hæŋ.səm/: Đẹp trai

- Quy tắc 2: D không được phát âm trước cụm “DG”

- Ví dụ:

Pledge /pledʒ/: Cầm cố, thế nợ

Dodge /da: dʒ/: Né tránh, lẩn tránh

Grudge /grʌdʒ/: Mối thù hận

Hedge /hedʒ/: Hàng rào

Â M E C Â M

- Quy tắc 1: “E” không được phát âm ở cuối từ, nhưng thay vào đó nó làm kéo dài âm của các nguyên âm trước nó.

– Ví dụ:

Hope /həʊp/: Hy vọng

Drive /draiv/: Lái xe

Write /raɪt/: Viết

Grave /greɪv/: Mộ mả

– Những từ bất quy tắc:

– Ví dụ:

Giraffe /dʒɪ'ra:f/: Hươu cao cổ

Brunette /bru'net/: Ngăm đen

Cassette /kə'set/: Băng cát sét

Gazelle /gə'zel/: Linh dương gazen

ÂM CÂM G

– Quy tắc 1: “g” thường không được phát âm khi đứng trước chữ “n”

– Ví dụ:

Champagne /ʃæm'peɪn/: Rượu Sâm banh

Foreign /'fɔ: .ən/: Xa lạ, yếu tố nước ngoài

Sign /saɪn/: Dấu hiệu

Design /dɪzain/: Thiết kế

– Những từ bất quy tắc:

Magnet /'mæɡ.nət/: Nam châm

Igneous /ɪɡ.ni.əs/: Lửa

Cognitive /'kɒɡ.nɪ.tɪv/: Thuộc nhận thức

Signature /'sig.ni. tʃər/: Chữ ký

ÂM CÂM GH

- Quy tắc 1: “GH” không được phát âm nếu nó đi sau một nguyên âm.

Thought /θɑ:t/: Suy nghĩ

Drought /draʊt/: Hạn hán

Daughter /'dɔ:tər/: Con gái

Light /laɪt/: Ánh sáng

- Những từ bất quy tắc:

- Ví dụ:

Doghouse /dɒg.haʊs/: Chuồng chó

Foghorn /'fɒg.hɔ:n/: Còi gọi tàu

Bighead /'big.hed/: Người tự phụ

ÂM CÂM H

- Quy tắc 1: “H” không được phát âm khi nó đi sau chữ “W”

- Ví dụ:

What /wɒt/: Gì, thế nào

When /wen/: Bao giờ, khi nào

- Quy tắc 2: H không được phát âm khi là chữ đầu tiên của rất nhiều từ (hãy nhớ sử dụng mạo từ “an” trước từ bắt đầu bằng chữ H câm).

– Ví dụ:

Hour /aʊər/: Giờ

Honest /' ɒn. ɪst/: Trung thực

Honour /' ɒn. əɹ/: Phẩm hạnh, phẩm giá

Heir /eəɹ/: Người thừa kế

ÂM K CÂM

– Quy tắc: “K” không được phát âm khi nó đứng đầu một từ đồng thời đứng trước chữ “N”.

– Ví dụ:

Knife /naɪf/: Con dao

Knee /ni:/: Mất cá

Know /noʊ/: Biết

Knock /nɒk/: Cú đánh

Knowledge /' nɒl. ɪdʒ/: Kiến thức

Knead /ni:d/ Nhào nặn

ÂM CÂM N

– Quy tắc: “N” không được phát âm khi nó đi sau “M” và ở cuối từ.

– Ví dụ:

Autumn /' ɔ: təm/: Mùa thu

Hymn /hɪm/: Thánh ca

Column /' kɒl. əm/: Cột

Solemn /' sɒl. əm/: Uy nghi, uy nghiêm

ÂM CÂM P

- Quy tắc: “P” không được phát âm ở đầu của nhiều từ mà có các chữ ghép như “PS”, “PT” và “PN”
- Ví dụ:
 - Psychiatrist /saɪˈkaɪə.trɪst/: Bác sĩ tâm thần
 - Pneumonia /nju:ˈməʊ.ni.ə/: Viêm phổi
 - Pneumatic /nju:ˈmæt.ɪk/: Lốp, hơi
 - Psychotherapy /.saɪ.kəʊˈθer.ə.pi/: Tâm lý trị liệu
 - Psychotic /saɪˈkɒt.ɪk/: Chứng loạn thần
 - Psychologist /saɪˈkɒl.ə.dʒɪst/: Nhà tâm lý học
 - Pseudonym /ˈsju:.də.nɪm/: Bút danh
 - Pretodactyl /,ter.əˈdæk.tɪl/: Loài thằn lằn ngón cánh

ÂM CÂM PH

- Quy tắc: “PH” đôi khi được phát âm là “F”
- Ví dụ:
 - Telephone /ˈtel.ɪfəʊn/: Điện thoại
 - Paragraph /ˈpærə.ɡra:f/: Đoạn văn
 - Alphabet /æ.l.fə.bet/: Bảng chữ cái
 - Epiphany /ɪˈpɪf.ə.ni/: Sự hiện hình
 - Sophomore /ˈsɒf.ə.mɔ:/: Học sinh năm thứ 2 đại học

ÂM CÂM S

- Quy tắc: Chữ “S” không được phát âm khi đứng trước chữ “L” trong những từ sau:
- Ví dụ: Island /'aɪ.lənd/: Hòn đảo
Isle / aɪl/: Cánh, gian bên
Islet /' aɪ.lət/: Hòn đảo

ÂM CÂM T

- Quy tắc: “T” không được phát âm trong những từ thông dụng sau đây:
- Ví dụ:
Castle /'kɑːsl/: Lâu đài
Christmas /'krɪs.məs/: Giáng sinh
Fasten /'fɑːsən/: Buộc chặt, trói chặt
Listen /'lɪsn/: Nghe, lắng nghe
Often /'ɒf.ən/: Thường thường
Whistle /'wɪs.l/: Huýt sáo, thổi còi
Thistle /θɪs.l/: Cây kế sữa
Bustle /'bʌs.l/: Hối hả

ÂM CÂM U

- Quy tắc: “U” không được phát âm khi đi sau chữ “G” và đứng trước một nguyên âm.
- Ví dụ:
Guess /ges/'/” Đoán, phỏng đoán, ước chừng

Guidance /'gɑɪ.dəns/: Chỉ dẫn, chỉ đạo

Guitar /gɪ'ta:r/: Đàn ghita

Guest /gest/: Khách

Guild /gɪld/: Phường hội

Guard /ga:d/: Bảo vệ

ÂM CÂM W

- Quy tắc 1: “W” không được phát âm ở đầu mỗi chữ khi nó được đặt trước chữ “r”

- Ví dụ:

Wrap /ræp/: Ga phủ

Write /raɪt/: Viết

Wrong /rɒŋ/: Sai

Wring /rɪŋ/: Vặn, bóp

- Quy tắc 2: “W” không được phát âm trong những từ:

- Ví dụ:

Who /hu:/: Ai

Whom /hu:m/: Ai (đại từ quan hệ thay thế who)

Whole /həʊl/: Đầy đủ, nguyên vẹn

Whoever /hu:’ev. ər/: Bất kỳ ai